

VĂN HÓA BẢN ĐỊA VÀ NHU CẦU “VIỆT HÓA”: ĐIỀU KIỆN, ĐẶC ĐIỂM CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ

Trần Ngọc Vương

1. Văn hóa bản địa ở Việt Nam

Ở Việt Nam hiện nay có 54 tộc người đang sinh sống. Theo cách phân loại ngôn ngữ văn hóa, các tộc người ở Việt Nam được xếp vào 8 nhóm ngôn ngữ tộc người khác nhau. Đó là: 1. Nhóm ngôn ngữ Việt Mường gồm các tộc người: Kinh (Việt), Chứt, Mường, Thổ; 2. Nhóm ngôn ngữ Môn – Khơme gồm các tộc người: Khơ Mú, Kháng, Ó Đu, Xinh Mun, Bru, Mảng, Khơme, Ba Na, Xơ Đăng, Cơ Ho, Hrê, Mnông, Stiêng, Cơ Tu, Tà Ôi, Mạ, Co, Gie – Triêng, Chơ-ro, Rơ-măm, Brâu; 3. Nhóm ngôn ngữ Tày – Thái gồm các tộc người: Thái, Cao Lan – Sán Chi, Pu Nà, Lào, Bó Y, Lự, Giáy, Tu Dí, Tày, Tồng, Thù, Nùng; 4. Nhóm ngôn ngữ H’mông – Dao gồm các tộc người: H’mông, Dao, Pà Thẻn; 5. Nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến gồm các dân tộc: Hà Nhì, La Hủ, Cống, Si La, Lô Lô, Phù Lá; 6. Nhóm ngôn ngữ Hán gồm các tộc người: Hoa, Ngái, Sán Diu; 7. Nhóm ngôn ngữ Mã Lai – Đa Đảo gồm các tộc người: Chăm, Chu Ru, Êđê, Gia rai, Rag Lai; 8. Nhóm ngôn ngữ Ka Đai gồm các dân tộc: Cờ Lao, La Chí, La Ha, Pu Péo. So sánh về mật độ tộc người trên diện tích lãnh thổ, có lẽ Việt Nam là quốc gia có tỷ lệ cao bậc nhất trên thế giới. Về thành phần chủng tộc, có lẽ chỉ thiếu người da đỏ, còn thì các đại chủng khác đều có đại diện cư trú trên dải đất hình chữ S này!

Tôi muốn dừng lại nói đôi lời có tính chất so sánh với hai quốc gia hàng đầu trong số các quốc gia có “vấn đề tộc người” đang nổi cộm “ở tuyến đầu” trên thế giới ngày nay, đó là Hoa Kỳ và Trung Quốc.

Như tên gọi của nó, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ là quốc gia hội tụ đông đảo và có sự cộng cư phức tạp bậc nhất giữa các đại chủng,

các chủng và nhóm chủng tộc có nguồn gốc từ khắp nơi trên thế giới. Ngoại trừ dân da đỏ bản địa (mà số lượng ngày nay chỉ còn chiếm khoảng 1% dân số), nước Mỹ là quốc gia có số lượng dân cư có nguồn gốc di cư lớn nhất thế giới, chủ yếu đến từ các lục địa “già”, theo thứ tự trước sau và cũng là tầm quan trọng là từ châu Âu, châu Phi và châu Á. Như đã biết, “sơ sử” của nước Mỹ như ở các sách giáo khoa của chính họ trình bày, xa nhất là từ năm 1493 (thời điểm Cristoforo Colombo “phát hiện” ra châu Mỹ), còn “chính sử” của quốc gia này được khởi tính từ năm 1776, chưa được hai thế kỷ rưỡi. Ở vị trí siêu cường hàng đầu của thế giới, quốc gia này ít phải đương đầu với những vấn đề như Việt Nam, liên tục phải “ngoái lại” giải quyết những câu chuyện thuộc về “nghìn năm cũ”! Và hẳn là hợp lý hơn, nếu so sánh sự “thanh thoi” ấy của Hoa Kỳ với sự “bận rộn” với ký ức của cường quốc thứ hai ngày nay đã chen lên “sát gáy” của nước Mỹ và đang háo hức, hăm hở “hoán vị” nó, là Trung Quốc.

Tôi không có trong tay mình, mà cũng không tra cứu được bản tộc danh của cư dân Mỹ, nhưng với diện tích lãnh thổ 9,62 triệu cây số vuông, thế giới vẫn xếp Hoa Kỳ là quốc gia lớn thứ 3 (sau Nga và Canada), nhỉnh hơn diện tích của Trung Quốc. So với Việt Nam, Hoa Kỳ lớn gấp 29 lần và Trung Quốc: 28 lần. Nhưng chắc chắn, nếu có bản tộc danh, Hoa Kỳ không thể có số lượng tộc danh gấp 29 lần (1466 tộc) Việt Nam được!.

Trung Quốc là một đế chế lục địa, một đế chế “già nua”, có nền văn hóa lâu đời bậc nhất trong lịch sử loài người. Với tư cách là quốc gia “trung tâm thiên hạ”, bản tộc danh ở Trung Quốc dừng ở con số 56, nhiều hơn Việt Nam 2 đơn vị tộc danh.

Có thể rút ra điều gì ở đây? Trong cách nhìn của tôi, do vị trí địa – văn hóa, địa – chính trị của mình, Việt Nam là quốc gia đa tộc người có “bức khảm văn hóa tộc người” chắc chắn là phong phú, phức tạp bậc nhất trên thế giới. Trong nền văn hóa quốc gia Việt Nam, hàm chứa, có thể nói, “vô số” vấn đề cần nghiên cứu và giải quyết. Từ góc nhìn lịch sử, Việt Nam cũng lại nằm trong số ít các quốc gia trên thế giới có một lịch sử lâu đời bậc nhất, tồn tích “những vấn đề lịch sử” cần nhận thức và xử lý vào hàng rắc rối, phức tạp bậc nhất!

Nếu chỉ tính từ thời điểm xuất hiện công trình mang tính chất “nghiên cứu văn hóa học” đầu tiên “kiểu khoa học châu Âu” về nền văn hóa Việt Nam, tức là công trình “*Việt Nam văn hóa sử cương*”, một “nghiên cứu tư nhân” tự chi phí, tự xuất bản ở nhà Quan Hải

tùng thư năm 1938 của cố học giả Đào Duy Anh, thì có thể và cần thiết nêu lên một số nhận xét:

1. Cho tới nay, những công trình nghiên cứu tổng thể về “toàn cảnh văn hóa Việt Nam” chưa xuất hiện. Tuy tên gọi của công trình, các cuốn sách đều hướng tới việc hình dung “nền văn hóa Việt Nam” nói chung, hay “Đại Việt” như một khái niệm lịch sử, nhưng chưa một công trình nào trong số đó thực sự đóng vai trò là một công trình đạt tới yêu cầu cho đâu chỉ là “miêu thuật một cách tổng thể” về cái nền văn hóa do 54 tộc người hay chí ít, phần lớn trong số đó, đã “góp sức chung tay” tạo nên.

2. Các công trình được biết tới – được sử dụng nhiều nhất đều là các công trình nghiên cứu về “văn hóa tộc người” cụ thể hơn, phần lớn là “văn hóa tộc người Kinh/Việt”. Có một sự đồng nhất hóa đơn giản và dễ dãi “văn hóa Việt Nam” với “văn hóa Kinh tộc ở Việt Nam”.

3. Nhưng ngay ở các công trình được coi là chuyên sâu, có tiếng vang trong giới học thuật, vẫn chỉ dừng lại ở những lát cắt, những bình diện nào đó ở một tộc người mà không hướng tới việc cung cấp cái nhìn và hệ văn hóa, hệ quan niệm cho việc khái quát hóa, cho việc tổ chức và quản lý, giúp các nhà chính trị hay các nhà hoạt động văn hóa tác động vào thực tiễn.

4. Chất liệu nghiên cứu vẫn là những tài liệu mang tính thông sử, một số tài liệu thực địa hiếm hoi có giá trị của một số tên tuổi quen thuộc trong và ngoài nước. những vấn đề đòi hỏi phải trả lời trong chiều sâu như: Cội nguồn lịch sử của các tộc người và nhóm tộc người ở Việt Nam, quan hệ lịch sử giữa tộc đa số và các tộc thiểu số trong tiến trình lịch sử đầy biến động của quốc gia đa dân tộc, (các) mối quan hệ vừa mang tính lịch sử vừa mang tính cấu trúc giữa các tộc người, các nhóm tộc người ở Việt Nam với nhau và với các tộc người, nhóm tộc người ngoài biên giới giữa các quốc gia hiện thời, thực chất là thế nào? Đó là những câu hỏi vẫn để trống câu trả lời.

Bàn riêng về tộc người chủ thể, Việt tộc, người nghiên cứu cũng đã/sẽ tiếp tục vấp vào hàng loạt những nan đề, “những câu hỏi lớn không/chưa lời đáp”. Câu hỏi lớn đầu tiên là câu hỏi về nguồn gốc tộc người, xuất xứ, lịch sử thiên di (nếu có), mối quan hệ huyết tộc – nhân chủng của người Việt (Kinh) với các tộc người hiện định cư trên đất Việt Nam, giữa nhóm tộc người mà người Kinh là đại diện với các tộc và nhóm tộc người hiện cư trú ở Nam Trung Quốc và

Đông Nam Á, lịch sử, hay chí ít, các “giả thiết làm việc” về quá trình phát triển, những biến động cơ bản trong cấu trúc, quan hệ và thân phận của các nhóm tộc người đó với nhau và với siêu tộc người, siêu nhà nước được định danh là Hán hay Hoa Hạ ở phương Bắc thực tế diễn ra như thế nào? Người ta (giới khoa học và như một hệ quả, giới cầm quyền) bằng lòng và dừng lại ở những hiểu biết, thậm chí những ngộ nhận, những thiên kiến, như lịch sử bốn ngàn năm, thậm chí chắc chắn về nguồn gốc “con Lạc cháu Hồng, con Rồng cháu Tiên”, mười tám vua Hùng, tin rằng truyền thuyết cũng là lịch sử, những ghi chép “lời đồn”, sấm ngữ, đồng dao cũng là ghi chép thực tế! Các sử gia và về sau, những người là dân tộc chí, nhân học, văn hóa học cũng nỗ lực tham khảo các nguồn sử liệu bên ngoài, chủ yếu là sử liệu Trung Quốc, nhưng do nền văn hóa của Trung Quốc chất chồng quá nhiều tư liệu lịch sử, có truyền thống sử học bậc nhất thế giới, do “tứ khó toàn thư”, “nhị thập tứ sử” quá đồ sộ, không những chưa từng một lần được chuyển tải sang Việt Nam đầy đủ, mà ngay sử liệu về Việt Nam và các vùng đất ít nhiều “nhạy cảm” với giới cầm quyền Trung Quốc đều bị cất giấu kỹ lưỡng trong thư khố quốc gia của họ, học giả người Việt hay những người quốc tịch khác nếu muốn nghiên cứu sâu về những vấn đề liên quan tới đất và người Việt đều gặp phải những khó khăn chồng chất ngay từ khâu tiếp cận tài liệu gốc ở Trung Quốc. Muộn hơn, với các quốc gia từng có quan hệ đa dạng và nhiều chiều với lịch sử Việt Nam và hiện đang thủ đắc rất nhiều nguồn tư liệu về Việt Nam, về Đông Dương như Pháp hay Nhật Bản, giới học thuật Việt Nam cũng chỉ mới biết tới và khai thác những nguồn tài liệu này rất phi phủng¹.

Chấp nhận một cách làm nghiên cứu khoa học như thực hiện một “nhiệm vụ cách mạng”, thường đặt mục tiêu tìm câu trả lời “nghe được, chấp nhận được” cho những vấn đề cụ thể nảy sinh trong quá

¹ Chẳng hạn, từ vài thập niên trước, đã có thể biết rằng trong thư khố về Đông Dương của Pháp riêng hồ sơ về Việt Nam đã có dung tích 23.000 mét khối (dãy hồ sơ cao 1m, rộng 1m, dài 23000m), đa số còn chưa được phân loại kỹ. Những năm sau, toàn bộ (hay về cơ bản?) thư tịch về Việt Nam đã được chuyển xuống thành phần Aix thuộc tỉnh Provence (Aix – en – Provence) nhưng như tôi được biết, do sự suy thoái của nền Việt học ở Pháp, tình hình khai thác nguồn thư tịch này cũng không khả quan hơn là bao! Gần đây (tháng 4/2019), theo thông tin của PGS .TS Nguyễn Kim Sơn Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội sau chuyến khảo sát và làm việc với phía Pháp, trong thư khố của Bộ Thuộc địa Hải ngoại, còn 43km (43000m³) tư liệu về Đông dương chủ yếu về Việt Nam còn chưa được xử lý cơ bản về phương diện tư liệu học!

trình chỉ đạo thực tế của giới lãnh đạo, trong rất nhiều trường hợp là những câu trả lời theo lối “mỳ ăn liền”, giới khoa học xã hội ở ta nói chung, ngành Việt học nói riêng đã quanh quẩn, bầu vùi khá lâu với những tri thức mang tính phổ thông thường thức mà ít có những đột phá, những nghiên cứu mang tính dự báo và kiến tạo, lại càng ít tính chất phản biện xây dựng, đảm bảo yêu cầu hàng đầu của khoa học là tính trung thực, khách quan.

Chính lối làm việc như vậy đã cho ra đời những sản phẩm nói dựa, sao chép lẫn nhau. Người ta bằng lòng với hàng loạt sáo ngữ, coi đó là đáp án cho những vấn đề khoa học nghiêm túc! Chẳng hạn, khi tìm kiếm đáp án cho câu hỏi về đặc sắc văn hóa Việt Nam, cùng là những giá trị đặc trưng của truyền thống dân tộc Việt Nam, người ta không ngần ngại liệt kê hàng loạt những phẩm chất “tốt cùng giá trị” của một cộng đồng, như yêu nước, cần cù, dũng cảm, thông minh, sáng tạo, nhân ái, khoan dung, vị tha v.v... rồi tìm ví dụ minh họa từ lịch sử “bốn ngàn năm dựng nước và giữ nước”. Trong “*Hiện tượng học tinh thần*”, G.V.F. Hegel từng nhận xét “Người ta có thể tìm được chứng cứ để chứng minh cho bất cứ điều gì người ta muốn, mặc dù điều đó sai lầm”. Như việc xác định những giá trị tinh thần truyền thống của người Việt nói trên, hoàn toàn dư sức tìm chứng cứ minh họa. Nhưng chỉ cần suy tư theo cách căn vặn một chút, rằng vậy hãy chỉ ra và nói lên xem, cộng đồng nào không có những phẩm tính kia? Ước lệ văn hóa ứng xử thôi cũng đã làm ta ngắc ngứ! Vậy là rút lại, người Việt được minh định bởi những phẩm tính nào? Đáp án thực sự vẫn còn để ngỏ, đúng ra, để trống!

Từ những phẩm chất, những đặc điểm cộng đồng, người ta lần hồi đặt ra, và hiện thời đây là một câu hỏi văn hóa học trên phạm vi toàn cầu: Câu hỏi về đặc trưng, hay căn cước, hay bản sắc văn hóa dân tộc, văn hóa quốc gia.

Chưa phác thảo nổi một bức tranh tổng thể của những thành tố làm nên nền văn hóa bản địa Việt Nam, trả lời làm sao cái câu hỏi đòi người nghiên cứu phải dày công chung cất tư liệu, so sánh đối chiếu, nâng lên đặt xuống thật kỹ càng ấy?

Trong vài thập kỷ gần đây, đã xuất hiện không quá ít những công trình khái quát về văn hóa Việt Nam, một số trong đó đã được các cơ quan, các cá nhân có thẩm quyền đồng thuận để cho phép sử dụng như là những giáo trình văn hóa học và văn hóa Việt Nam trên phạm vi cả nước. Rất khó cho tôi khi phải đề cập đến vấn đề này, vì một số tác giả chính của các công trình đó đã từng và đang là những đồng nghiệp, những người bạn thân. Thôi thì “Đương nhân bất nhượng ư

sư” (trước điều nhân thì không nhường cả thầy!), huống là nói những điều có quan hệ tới nhận thức của hàng chục triệu đồng bào!

Có không ít những điều bất ổn, mà là bất ổn lớn, trong các công trình ấy!

Trước hết, đó là cách hiểu và ứng xử với các khái niệm – chìa khóa.

Đơn vị cơ bản để đặt ra và nghiên cứu các vấn đề văn hóa, trước hết, và trong một thời gian dài, của lịch sử văn hóa và vì vậy của việc nghiên cứu văn hóa, chủ yếu là văn hóa tộc người. Theo quan niệm mác xít, mà không chỉ mác xít, bởi nó là sự kiện lịch sử hiện thực nên được thừa nhận rộng rãi trong học giới, phạm trù quốc gia – dân tộc hay quốc gia – đa dân tộc là một phạm trù thuộc về lịch sử cận hiện đại, đặc biệt là ở châu Âu. Nhà nước, biểu tượng của sự tồn tại đầy đủ của cộng đồng, trong hình thức sớm nhất và cũng là hình thức ổn định lâu dài nhất, trước hết là nhà nước tộc người rồi mới tiến dần tới hình thức nhà nước đa tộc người, trong đó thông thường có một tộc người làm chủ thể. Các khái niệm khác lần lượt xuất hiện và song hành với nhà nước như lãnh thổ, đường biên giới, muện hơn như chủ quyền, vùng tranh chấp, vùng tự do quốc tế v.v... là những khái niệm xuất hiện sau, là những khái niệm hoặc là hữu cơ hoặc tòng thuộc theo khái niệm quốc gia – dân tộc. Cho tới ngày nay, thì quốc gia dân tộc hay quốc gia đa tộc người đã trở thành một trong những khái niệm – chìa khóa, nội hàm của nó đã trở nên đối tượng nghiên cứu cơ bản của các khoa học xã hội và nhân văn. Tuy nhiên, cần lưu ý lại một lần nữa, rằng khái niệm quốc gia – tộc người vẫn chưa/không đánh mất ý nghĩa cơ bản của nó. Và lịch sử định hình nên các quốc gia – dân tộc hay quốc gia đa dân tộc hoàn toàn không diễn ra theo lối “gom lại trên giấy tờ và vẽ nên thành bản đồ” mà là một/những quá trình vô cùng phức tạp, khốc liệt, rất thường “đắm máu và nước mắt”.

Ở các công trình – giáo trình văn hóa Việt Nam mà tôi vừa đề cập, tình không có một giới thuyết nào để người đọc – người học nhận thức rằng đang tìm hiểu về nền “văn hóa Việt Nam” hay về nền Việt Nam tộc người Việt. Từ góc độ sử học, “quốc gia Đại Việt” hay quốc gia Việt Nam mang một nội hàm di động, và di động khá lớn vào các mốc lịch sử: Trong và sau thời Tiền Lê, sau thời Trần Nhân Tông, trong và sau triều đại Lê Thánh Tông, dưới thời các chúa Nguyễn và mấy vua đầu triều Nguyễn. Theo mô tả của các bộ thông sử, thì nhà nước Đại Việt trong thế kỷ X chủ yếu mang hình

thức nhà nước tộc người, nhưng từ Lê Hoàn trở đi, tính chất nhà nước đa tộc người đã xuất hiện.

Các công trình văn hóa học ở Việt Nam, để có thể đạt tới địa vị (status) quy chuẩn, nhất thiết phải đặt ra và giải quyết vấn đề vị trí, vai trò của tộc người chủ thể, vị trí, vai trò của các tộc và nhóm tộc người ở từng giai đoạn, từng tầng nấc phát triển của nền văn hóa quốc gia đa tộc người bằng một tâm thế và một thái độ văn hóa nhất có thể!

Tính chất đa tộc người của nhà nước, và vì thế, dần theo đó, của nền văn hóa Việt Nam cần được theo dõi và mô tả kỹ lưỡng, thận trọng và tinh tế, nhất là ở các thời điểm một số nhà nước tộc người khác trên đất Việt Nam ngày nay xuất hiện, tác động qua lại, rồi bị xóa sổ, rõ rệt nhất là nhà nước Chăm Pa, chế độ lang đạo của người Mường, nhà nước Thái tộc, thậm chí tộc H'mông (huyền thoại và hiện thực về các “vua Mèo”), nhà nước của các tộc người Tây Nguyên, nhà nước của người Tày, Nùng (Nông) v.v... Mô hình nhà nước chuyên chế tập quyền, hướng tới đại thống nhất, đại tập trung mà giới lãnh đạo người Việt từng bước học theo, và cả sáng tạo bổ sung nữa, từ mô hình chế độ chuyên chế của Trung Quốc đã, theo cách không thể cưỡng lại, xóa bỏ được tình trạng tản quyền, tình trạng cát cứ vừa của các bộ phận khác nhau trong nội bộ tộc người chủ thể, vừa của các nhà nước tộc người nhỏ yếu hơn xung quanh, để từng bước hình thành và củng cố một nhà nước quân chủ chuyên chế đa tộc người trong đó tộc Việt làm chủ thể. Dù sao mặc lòng, vương quốc Chăm Pa từng tồn tại trong hàng thiên niên kỷ và tộc người này sau khi không giữ được nhà nước tiếp tục tồn tại ngay trên lãnh thổ truyền thống và ngày nay vùng lãnh thổ đó nằm trọn vẹn trong khung khổ lãnh thổ Việt Nam, vậy nên lịch sử Chăm Pa vẫn là một bộ phận hữu cơ của lịch sử Việt Nam, văn hóa Chăm Pa phải được coi là một thành phần tất yếu làm nên nền văn hóa quốc gia Việt Nam². Đó là còn chưa đề cập tới nền văn hóa của các quốc gia cổ từng tồn tại trên đất Việt Nam mà ngày nay hậu duệ của họ phần nào đã trở nên khó xác định.

² Đây là lý lẽ sâu xa nhất để, sau rất nhiều cân nhắc, các nhà sử học đương đại đã viết Lịch sử Chiêm Thành thành một chương trong bộ Lịch sử Việt Nam. Và thật công bằng, khi một trong những di sản văn hóa Việt Nam được UNESCO xếp vào hàng di sản thế giới là thuộc di sản tộc người này – thánh địa Mỹ Sơn.

Tính chất nhà nước đa tộc người ở Việt Nam tiến một bước đáng kể, thậm chí có thể coi là đột biến, sau khởi nghĩa Lam Sơn và xuất hiện nhà nước Lê sơ. Sử liệu, điền dã lịch sử cho phép nói về việc bộ tham mưu cuộc khởi nghĩa Lam Sơn khi chuyển hóa dần thành nhà nước, thành triều đình Lê sơ thực sự là một nhà nước đa sắc tộc, trong đó thành phần chủ yếu là người Mường (chiếm tới trên dưới 70% số thành viên). Bản thân người sáng nghiệp, vị vua khai cơ, vị anh hùng giải phóng dân tộc Lê Lợi cũng là một người lai (métise) với đấng nội gốc Việt mà đấng ngoại là gốc Mường.

Theo một giả thiết làm việc xuất hiện vào đầu những năm bảy mươi của thế kỷ trước thì Việt tộc và Mường tộc vốn cùng chung một gốc. Giả thiết này (là sản phẩm “đồng thuận” giữa các nhà khảo cổ học đứng đầu là Giáo sư Hà Văn Tấn với các nhà ngôn ngữ học lịch sử và Đông Nam Á học mà đại diện là GS Phạm Đức Dương) dường như được mặc định thành kết luận, thành xác tín của đa số người nghiên cứu vào thời gian tiếp theo, mà không đi kèm, như buộc phải thế, những thao tác nghiên cứu mang tính thâm định, củng cố hay bác bỏ. Gần đây xuất hiện một số công trình nghiên cứu, thậm chí có quy mô, dung lượng khá đồ sộ, đặt lại trực diện vấn đề “nguồn gốc người Việt – người Mường” gây xôn xao dư luận³. Kết luận của cuốn sách chính xác đến đâu phải chờ sự thẩm định nghiêm ngặt của giới chuyên môn, nhưng việc một nhà khoa học đầu tư thời gian, tài chính và tâm sức cá nhân, hàng chục năm theo đuổi đề tài mang tính chuyên biệt và thậm chí là hiếm hóc này, tự nó là một hoạt động bền bỉ đáng ghi nhận và trân trọng.

Đã đến lúc không thể tiếp tục thái độ và cung cách hành xử mà dân gian mô tả trong tục ngữ là “*Lấy thừng úp voi*” được nữa! Linh mục – giáo sư Lương Kim Định, tác giả của chủ thuyết Việt Nho, đang có hậu duệ tinh thần ngày một đông đảo, thậm chí xuất hiện cả những tổ chức hoạt động ở tầm quốc tế để thừa kế di sản tinh thần của học giả này, các nhà khoa học, trong khi các học giả bất đồng với ý hướng của ông cũng có nhu cầu được công khai và sòng phẳng

³ Tạ Đức – *Nguồn gốc người Việt – người Mường*, Nxb Trí thức, 2013, 844 trang.

Cũng tham khảo thêm chuỗi các bài tranh luận, thảo luận xung quanh cuốn sách này, chủ yếu trên Tạp chí Dân tộc học và Tạp chí Văn hóa Nghệ An. Cuộc tranh luận – thảo luận này là động lực trực tiếp dẫn tới việc tổ chức một cuộc Hội thảo khoa học về Văn hóa Đông Sơn và nguồn gốc dân tộc Việt do Viện Khảo cổ học và tỉnh Thanh Hóa tổ chức gần đây.

trao đổi chính kiến⁴. Câu chuyện mối quan hệ giữa các tộc và nhóm tộc người trên cả một địa bàn rộng lớn là hơn một nửa lục địa Trung Hoa và gần như toàn bộ khu vực Đông Nam Á, xuyên qua cả một thời gian dằng dặc của thời tiền sử, sơ sử, nói khác đi là câu chuyện về các nền văn hóa tộc người ở toàn bộ khu vực Đông Á và Đông Nam Á đang trở nên ngày một nóng bỏng, dường như bao gồm cả những vấn đề về ý thức hệ từ cổ chí kim ở địa vực này, cần được các thiết chế chính thức hữu quan, hùng mạnh và đủ thẩm quyền đặt ra và có định hướng làm rõ. Trung tâm của các cuộc thảo luận, sự đưng độ cơ bản của những tín niệm trái chiều nằm ở chỗ những truyền thống lớn của văn hóa khu vực, hiện thời được coi là những thành tựu lớn của văn hóa Trung Hoa với tộc người chủ thể là Hán tộc (Hoa tộc), truy nguyên từ chiều sâu lịch sử, có thực thuộc về họ hay không. Từ góc quan sát cá nhân, tôi cho rằng chừng nào mối quan hệ giữa các tộc người và nhóm tộc người mà cổ sử Trung Quốc định danh là Miêu – Việt (Tam Miêu, Bách Việt), hay chung hơn là Nam Man, cả từ bình diện chủng tộc tự nhiên lẫn tương liên văn hóa – xã hội còn chưa được giải mã thành công, rộng hơn nữa, vấn đề Hoa – Di không được xử lý êm thấm, thì không chỉ vấn đề dân tộc, vấn đề tộc người ở ngay trong nội địa Trung Quốc còn tiếp tục làm điên đầu chính thể cầm quyền ở Bắc Kinh, mà mối quan hệ giữa các quốc gia có liên quan, đặc biệt quan trọng với chúng ta là mối quan hệ Trung – Việt, thậm chí sẽ còn bị ám ảnh, bị ngập vào và lạc lối càng ngày càng sâu hơn, vào những cung gập ghềnh do lịch sử, thậm chí do tiền sử, để lại.

Ai cũng hiểu, cũng dễ thừa nhận rằng vấn đề tính bản địa, đặc trưng văn hóa của một nền văn hóa bản địa được thiết định nên trước hết bởi tộc người chủ thể của nền văn hóa đó, nếu nền văn hóa đó quả có một chủ thể tộc người đóng vai trò kiến tạo cấu trúc và định hướng giá trị. Trong trường hợp nền văn hóa Việt Nam, dĩ nhiên tộc người chủ thể đó là tộc Việt (Kinh). Và bằng chứng về tính hiệu quả của việc tạo ra và duy trì được nền văn hóa độc lập với những đặc thù, bản sắc của nó biểu hiện tập trung nhất ở việc hình thành và duy trì ổn định một nhà nước tộc người hay nhà nước đa tộc người độc lập, càng hùng mạnh càng tốt, so với các nhà nước láng giềng.

⁴ Sử gia Tạ Chí Đại Trường nói với tôi rằng, vì chuyện người em trai của ông say mê (lời của ông là “mê muội”) theo chủ thuyết của Kim Định trong khi ông là người phản biện nhiệt thành hàng đầu đối với chủ thuyết này, nên anh em ông đã từ nhau!

Tùy thuộc vào đặc điểm địa bàn cư trú, những liên hệ - quan hệ tộc người và nhóm tộc người vốn có, rất nhiều trường hợp là cả những quan hệ bắc cầu, kể cả những tiếp biến và xung đột từ xa xưa trong lịch sử, mà các tộc người hay nhóm tộc người nào đó (thường là các tộc người có quy mô không lớn và trình độ phát triển về cấu trúc xã hội chưa cao) xác lập nên những liên hệ, tiến tới những liên minh chính trị, với tộc người chủ thể này hay tộc người chủ thể kia, cũng tức là với nhà nước này hay nhà nước kia. Trong đa số các trường hợp, các cộng đồng cư dân có địa bàn cư trú là đồng bằng hay bình nguyên thường sớm hình thành nhà nước hay các trung tâm quyền lực chính trị, nhanh chóng thu hút và chi phối đối với các cộng đồng cư dân có địa bàn cư trú ít thuận lợi hơn. Trong trường hợp Việt Nam, lưu vực các dòng sông lớn thường là địa điểm khởi hình của các trung tâm chính trị như sông Lam (với nền chính trị Việt Cổ), sông Mã, sông Chu, sông Hồng ở phía Bắc, sông Trà, sông Đồng Nai, sông Hương và sông Cửu Long ở phía Nam. Sự chi phối của các nền chính trị, các trung tâm chính trị đồng bằng đối với các quyền lực chính trị vùng núi là loại hiện tượng phổ biến trên khắp thế giới cho tới tận thời hiện đại.

II. “Việt Hóa” Nền Văn Hóa

1. Việt hóa, hay sự nhất thể hóa những thành tố văn hóa bản địa, một nhu cầu khách quan theo định hướng xây dựng và hoàn thiện nền văn hóa mang tính quốc gia – đa tộc người

Cần nói ngay rằng, từ hàng ngàn năm nay trong lịch sử quốc gia, thông qua phương tiện thừa hành hữu hiệu là bộ máy chính trị, giới cầm quyền – lãnh đạo nhà nước đã nỗ lực bên bỉ để thực hiện yêu cầu này, và kết quả nhìn trên tổng thể là đáng ghi nhận và đánh giá tích cực.

Để khẳng định cái riêng của cộng đồng, căn cứ trên những tư liệu tín sử còn lại đến nay, những người đầu tiên trong vùng lãnh thổ có ý thức xây dựng một chính thể, một chủ quyền độc lập về chính trị đã luôn luôn quan tâm trước hết việc giữ gìn những nét riêng, đặc thù về văn hóa. Triệu Đà, ông vua Nam Việt đầu tiên còn lưu lại vết tích trong tín sử, đã xây dựng quốc gia mình với ý thức bảo lưu và phát huy rất nhiều những yếu tố khác Hán, thậm chí là bài Hán. Ngay cả khi đã bị Lục Giả thuyết phục, đã chấp nhận làm nước phiên thuộc của đế chế Hán, Triệu Đà vẫn không mặc cảm về những phong tục tập quán, những lối sống và ứng xử từ trong triều đình ra ngoài dân

gian không tuân thủ mà là tạo ra sự khác biệt có ý thức, có chủ đích. Trong đối thoại với vua Hán, với sứ giả của đế chế, ông tự xưng là Nam Man đại trưởng lão, không hề tỏ ra xấu hổ hay lúng túng về danh xưng mà trong ước lệ văn hóa chính trị Hán triều lúc bấy giờ là chỉ dấu của sự kém cỏi, “chưa tiến bộ”. Từ Hai Bà Trưng, qua thời đại các cuộc khởi nghĩa giành lại quyền tự chủ của các thủ lĩnh Việt tộc suốt thời kỳ gọi là ngàn năm Bắc thuộc, về mặt văn hóa chính trị, các thủ lĩnh đó tiếp tục tiếp nhận ảnh hưởng của văn hóa đế chế phương Bắc, chủ yếu là văn hóa chính trị, vừa kiên trì để khẳng định và bảo lưu cái riêng, không chỉ trên bình diện chủ quyền, quyền lực chính trị mà còn trên bình diện lối sống, phong tục tập quán.

Có đủ chứng cứ, nên hoàn toàn có thể và cần thiết thực hiện một chuyên khảo về những ý tưởng và vì vậy, về những phương thế ứng xử của các triều đại Việt, các đại diện cho nền văn hóa quốc gia đa tộc người phương Nam này nhằm giữ gìn và phát huy những kiến tạo văn hóa của tộc người và các cộng đồng tộc người quy tụ trong chính thể Đại Việt nhằm kháng cự lại những ảnh hưởng mang tính xâm lăng, chinh phục và đồng hóa văn hóa của các chính quyền cai trị ngoại xâm gốc phương Bắc trong suốt trường kỳ mấy nghìn năm lịch sử. Các vị vua sáng nghiệp như Lê Hoàn, Đinh Bộ Lĩnh, các vua đầu triều Lý, triều Trần... đều có ý thức cao độ về việc kiến tạo quốc gia về chính trị lẫn về văn hóa phải mang những yếu tố khác biệt với nền chính trị và văn hóa đế chế phương Bắc. Cách tổ chức quyền lực chính trị và quản lý cư dân trên cơ sở thấu hiểu đặc điểm văn hóa các cộng đồng tộc người của các vua nhà Lý, nhà Trần, mà tinh thần của triều đại thấm đẫm đến cả các quan lại có trách nhiệm cao trong triều đình hay các thân vương là những bằng chứng điển hình. Việc kiến tạo các nghi thức tôn giáo mang tính chất quốc gia, cách tổ chức thần điện, các hình thức, nghi thức tế tự, cho tới nghi thức thủ tiếp các sứ bộ, sứ thần phương Bắc suốt các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần đều cung cấp những chứng cứ tiêu biểu cho nỗ lực khẳng định những cái riêng mang tính quốc gia đó. Đáng chú ý là việc sử dụng lực lượng trí thức nhà chùa làm chính trị trong suốt mấy thế kỷ, việc thiết kế một thần điện quốc gia mà thời kỳ đầu chưa chắc đã có sự hiện diện, nhập tịch của các đấng thần linh gốc Trung Quốc nhưng lại chắc chắn có sự giáng lâm của các đấng chí linh gốc Việt như thần Đổng Cổ, thần Long Đỗ (thần sông Tô Lịch), Thần Tản Viên... Đến triều Nguyễn, thần điện quốc gia của nhà nước Việt Nam còn có thêm linh vị của các thần, nữ thần gốc Chăm. Rất có thể từ thời Lý, thần điện Việt có cả sự hiện hữu bài vị của các

nhân thần hay nhiên thần của các tộc thiểu số phía Bắc – Tây Bắc, và đời Lê sơ chắc hẳn có sự góp mặt của các vị thần gốc Mường! Cũng chắc chắn là tổng tín ngưỡng và văn hóa dân gian, sự sôi động của lễ hội không hề thiếu vắng niềm kính tín của cư dân các tộc người khác nhau hướng tới các đáng thần linh của các tộc người anh em khác cộng cư trên địa bàn quốc gia chung!

Nhà Trần có nguồn gốc là cư dân Bách Việt phương Nam Trung Quốc, điều đó ai cũng biết, nhưng chính dưới triều đại này, ý thức về sự tồn tại độc lập của quốc gia – dân tộc lại trở lên mạnh mẽ hơn bao giờ hết, và được khởi động chính bởi các minh quân của triều đại, bắt đầu từ vị vua đầu tiên và đỉnh cao là Trần Nhân Tông.

Sự mơ hồ trong các khái niệm định danh như Việt, Bách Việt, Man, Nam Man, Tam Miêu, Nam phương nhân, sự thiếu vắng những kiến thức đáng tin cậy về các mô hình tổ chức xã hội và nhà nước, các cộng đồng tộc người thuộc “Ngũ Linh chi ngoại”, trong số đó đa phần các nhà nước tộc người chỉ còn là “đư ảnh của lịch sử” nhưng vào thời đại của chúng, không hiếm những triều đại hùng mạnh, từng là chủ nhân của những nền văn hóa phát triển (Nam Chiếu – Đại Lý của tộc người Thái chẳng hạn)... tất cả những điều đó khiến cho nhận thức về lịch sử văn hóa Việt Nam bị khuyết thiếu, thậm chí có những lệch lạc nghiêm trọng. Đó chính là một trong nhiều khoảng trống mà những người làm văn hóa sử cần khẩn trương bù đắp.

Xuyên suốt lịch sử, người quan sát “từ trong ra” hay “từ ngoài vào” đều có thể chứng kiến vô vàn nỗ lực không mỏi mệt của giới cầm quyền quốc gia Việt dành cho việc thiết định, tài bồi và xây đắp nên những thành tố văn hóa, những định hướng giá trị văn hóa mang tầm quốc gia – dân tộc. Khẳng định này không hàm chứa bất cứ sắc thái dân tộc chủ nghĩa cực đoan nào, mà đơn giản là sự ghi nhận và tri ân đối với các bậc tiên liệt, các anh hùng dân tộc cũng là linh khí của núi sông.

2. Việt hóa – bản địa hóa những thành tố văn hóa ngoại nhập, ý nghĩa và những thách thức đối với nền văn hóa Việt Nam

Vị trí địa lý tự nhiên của Việt Nam đã khiến nước ta trở thành ngã tư của những cuộc di cư và giao lưu, gặp gỡ của các cộng đồng cư dân khu vực nói riêng và cư dân quốc tế nói chung. Không phải vào thời cận hiện đại, mà điều đó đã diễn ra và kéo dài liên tục suốt từ thời tiền sử, sơ sử.

Vào những năm 70, 80 của thế kỷ trước, ý thức về vai trò của lịch sử, về truyền thống văn hóa đối với việc giải quyết những vấn đề mang tính hiện tại, đương đại, nhiều định hướng tìm tòi “sức mạnh nội sinh” đã được hoạch định, triển khai. Cuộc tìm kiếm, hình dung và thuyết minh về bản sắc văn hóa Việt Nam đã trở thành vấn đề thu hút sự quan tâm đặc biệt của nhiều cá nhân có trách nhiệm lẫn các tầng lớp xã hội.

Sự khuyết thiếu những tài liệu trên nhiều quỹ đạo tri thức về lịch sử quốc gia – dân tộc khiến cho giới nghiên cứu, trước hết là những người có chức năng và cương vị hình dung/trình bày một bức tranh tổng thể cùng những đường hướng nghiên cứu cơ bản bộc lộ không ít lúng túng, phân vân. Và bức tranh tổng thể mang tính định hướng ấy rốt cuộc đã được phác ra với không ít đường nét thiếu rõ ràng, thậm chí đôi chỗ rơi vào nghịch lý. Với khung khổ được xác định về mặt thời gian chỉ ít ra là 4000 năm, nhưng quá nửa trong khung khổ thời gian đó đã phải và chỉ có thể “đàn cảnh” bằng tài liệu folklore (truyền thuyết, huyền thoại, truyện cổ tích lịch sử, thậm chí ca dao, dân ca), bằng thư tịch tôn giáo, chỉ càng về sau mới càng được làm dày thêm bằng những di vật, di chỉ khảo cổ học. Tài liệu mang tính tin sử chỉ cho ta nói những điều gì đó chắc chắn về văn hóa tộc người Việt và văn hóa đa tộc người của quốc gia Đại Việt – Việt Nam trong một khung khổ thời gian từ thời Triệu Đà tới nay. Không thiếu những mệnh đề, những khẳng định in đậm dấu vết của một nền khoa học “phục vụ những mục tiêu cách mạng”, nói khác, đậm dấu vết xác tín chủ quan, ý chí luận, nói theo cách của Hégel, đó là ý thức tha hóa vào lịch sử, thay chỗ cho những bằng chứng sử thực.

Tồn tại quyết định ý thức, có một tồn tại Việt tộc, tồn tại của quốc gia Việt Nam xuyên qua mấy ngàn năm, chắc chắn là phải đi kèm với những thuộc tính, đặc tính nào đó của chính tồn tại ấy, cho riêng tồn tại ấy. Nhưng thuộc tính là thứ nằm phía sau tồn tại, thuộc tính của tồn tại, chứ không phải được kiểm chứng theo cách kiểm chứng bản thân tồn tại. Cũng vào nửa sau của thế kỷ trước, nhiều người bắt đầu nói về cơ tầng văn hóa Đông Nam Á của Việt Nam, điều dễ thừa nhận, dễ đồng thuận nhưng cũng là điều khó xác định mạch lạc. Điểm người ta nói tới nhiều, chữ người ta dùng nhiều là “văn minh lúa nước”. Nhưng “văn minh lúa nước” có phải là khởi sinh từ Đông Nam Á, hay chỉ từ Đông Nam Á, thì bản thân giới khoa học Việt Nam, giới khoa học Đông Nam Á không tự trưng ra những bằng chứng xác quyết được.

Từ hàng thế kỷ này, lời khẳng định về bản sắc văn hóa, về cái riêng, cái đặc thù của nền văn hóa Việt Nam đã vang lên từ nhiều phía, từ các bậc thức giả Việt Nam đến các nhà khoa học phương Tây, thậm chí các học giả thực dân, từ các chính khách Nhật Bản đến các nhà lãnh đạo cách mạng Trung Quốc, và điều đó đáng được tin chắc, nhưng bản sắc ấy là gì, biểu hiện cụ thể hóa như thế nào, thì lại đòi hỏi một sự suy ngẫm thâm viển, nghiêm túc và nghiêm khắc, thậm chí là cả những trăn trở đốn đau! Cũng đã có nhiều phương án, nhiều đáp án được đưa ra, trong đó không hiếm những đề xuất gây nhiễu, gây rối nhận thức ở quy mô lớn. Cho tới nay, theo cảm nhận của cá nhân, tôi cho rằng phương pháp tìm kiếm câu trả lời và những kết quả bước đầu được tích hợp trong bài viết “*Vấn đề tìm đặc sắc văn hóa dân tộc*” của cố giáo sư học giả Trần Đình Hượu⁵ là nhiều triển vọng khai thác bởi nó gần với sự thật hơn cả. Bài viết chỉ trên một chục trang in ấy cần được tiếp nhận một cách thực sự cầu thị và trân trọng hơn. Hãy thử dõi theo cái nhìn của ông: “Chắc chắn là văn hóa Việt Nam – văn hóa của dân tộc chủ thể là người Kinh – và phần đặc sắc của nó chịu sự chi phối của vùng đất cư trú làm môi trường thiên nhiên, làm điều kiện sống cho nó. Đó là vùng đồi núi, vùng sông nước, vùng ven biển. Đó là vùng gió mùa, vùng bão lụt hàng năm. Tóm lại, đó là mảnh đất phức tạp, khắc nghiệt, đặt ra nhiều điều kiện khó khăn cho cư dân. Đó là vùng trồng lúa nước bắt con người phải định cư. Đứng trên mòm đất ven biển trên con đường giao lưu văn hóa, bị thu hút một bên bởi nền văn minh Ấn Độ, và bên khác bởi nền văn minh Trung Hoa, hai nền văn minh cổ phong phú và rất khác nhau. Từ trước Công nguyên chúng ta đã đụng độ với xu hướng bành trướng của người Hán, và từ đó luôn luôn bị đe dọa xâm lược. Tâm hồn, trí tuệ, sức sáng tạo đều phải tập trung giải quyết vấn đề khó khăn do thực tế đó đặt ra”. Và đây là sự sòng phẳng, thẳng thắn hiếm có của một người yêu nước, yêu nền văn hóa quốc gia mình vô hạn: “2. Giữa các dân tộc, chúng ta không thể tự hào là nền văn hóa của chúng ta đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật. Ở một số dân tộc, hoặc là một tôn giáo, hay một trường phái triết học, một ngành khoa học, một nền âm nhạc, hội họa... phát triển rất cao, ảnh hưởng phổ biến và lâu dài đến toàn bộ văn hóa, thành đặc sắc văn hóa của dân tộc đó, thành thiên hướng của văn hóa dân tộc đó. Ở ta, thần thoại không phong phú – hay là có nhưng một thời gian nào đó đã mất hứng thú lưu truyền? Tôn giáo hay triết học cũng đều

⁵ Xem Trần Đình Hượu, *Tuyển tập*, t.1, Nxb Giáo dục, 2007.

không phát triển. Người Việt Nam không có tâm lý kiến thành, cuồng tín tôn giáo, mà cũng không say mê tranh biện triết học. Các tôn giáo đều có mặt, nhưng thường biến thành một lối thờ cúng, ít ai quan tâm đến giáo lý. Không có một ngành khoa học, kỹ thuật, giả khoa học nào phát triển đến thành truyền thống. Âm nhạc hội họa, kiến trúc đều không phát triển đến tuyệt kỹ. Trong các ngành nghệ thuật cái phát triển nhất là thơ ca. Hầu như người nào cũng có thể, cũng có dịp làm dăm ba câu thơ... Xã hội có trọng văn chương nhưng chưa bao giờ tôn ai lên làm thi bá, và bản thân các nhà thơ cũng không ai nghĩ cuộc đời, sự nghiệp của mình là ở thơ ca. Chưa bao giờ trong lịch sử dân tộc, một ngành văn hóa nào đó trở thành đài danh dự, thu hút, quy tụ cả nền văn hóa. Thực tế cho ta biết khuynh hướng, hứng thú, sự ưa thích, nhưng hơn thế còn cho ta biết sự hạn chế của trình độ sản xuất, của đời sống xã hội. Đó là văn hóa của dân nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi, không có sự kích thích của đô thị”⁶.

Yếu tố hằng xuyên, như cố giáo sư Trần Quốc Vương vẫn ưa gọi vậy, trên đó thiết định nên nền văn hóa tộc người chủ thể, và về cơ bản cũng là mẫu số chung về môi trường cho đa số các tộc người khác ở Việt Nam, là như thế.

Giữa các nền văn hóa đến từ bên ngoài, như đã biết, suốt thời trung đại (và thời trung đại ở Việt Nam kéo dài cho tới hết thế kỷ XIX) các tộc người ở Việt Nam trong khi vừa gom góp với nhau để tạo nên một gia tài chung là nền văn hóa quốc gia đa tộc người, lại vừa tiếp thu, chịu ảnh hưởng sâu đậm của hai nền văn hóa lớn là Trung Quốc và Ấn Độ. Tùy theo vị trí địa lý của khu vực cư trú, tùy thuộc theo quán tính văn hóa của nhóm tộc người mà mỗi tộc người chịu ảnh hưởng của một trong hai nền văn hóa đó sâu đậm hơn so với tộc người khác. Phần lớn các tộc người cư trú dọc theo dãy Trường Sơn và cả Tây Nguyên ít chịu ảnh hưởng của Trung Quốc và Ấn Độ một cách trực tiếp, các tộc người ở đồng bằng và miền núi phía Bắc chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc đậm hơn, trong khi các tộc người cư trú từ trung Trung Bộ trở vào bị Ấn hóa sâu hơn.

Bắt đầu từ thế kỷ XVII đã từng bước xuất hiện và ngày càng bám sâu vào cộng đồng người Việt một hình thức tôn giáo mà cũng là hình thái văn hóa mới, có nguồn gốc châu Âu, đó là Thiên Chúa giáo. Lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam là một lịch sử thăng trầm,

⁶ Trần Đình Hượu, Tlđđ, tr.185-186.

đóng góp của tôn giáo này vào văn hóa Việt Nam cần phải được hình dung là nhiều mặt và tác động khá phức tạp⁷. Dù sao mặc lòng, không thể chối bỏ sự thật lịch sử là cho đến cuối thế kỷ XIX, giáo hội Thiên Chúa giáo đã đóng vai trò là người đi tiên trạm, những sứ giả mở lối đặc lực của chủ nghĩa thực dân⁸.

Từ góc nhìn thực thể Việt, các nền văn hóa có nguồn gốc phương Tây, đặc biệt nền văn hóa Pháp và chủ nghĩa thực dân, văn hóa Mỹ trong và sau thời kỳ thế giới chia làm hai phe, hậu chiến tranh lạnh và ngày càng trở nên đa cực hóa, các nền văn hóa của các quốc gia có những liên hệ lịch sử sâu đậm với văn hóa Việt Nam khác như Nhật Bản, Campuchia, Lào không thể nào thiếu vắng trong bức tranh về những mối quan hệ cơ bản đối với văn hóa Việt Nam.

Cần xác định một cách mạch lạc, vì thế, khẳng định một trật tự ưu tiên trong quy trình nghiên cứu, những ảnh hưởng sâu sắc, toàn diện, liên tục của nền văn hóa mang tính quốc gia – dân tộc của nền văn hóa Trung Quốc lên nền văn hóa quốc gia – dân tộc ở Việt Nam. Trong thực tiễn nghiên cứu, từ trước tới nay dù điều đó đã được nhận thức và triển khai, thì theo tôi, kết quả vẫn còn xa mới đáp ứng đúng nhu cầu cần thiết. Vấn đề càng trở nên cấp bách trong tình hình mối quan hệ giữa hai quốc gia trở nên phức tạp hơn bao giờ hết như hiện nay.

Việc am hiểu các nền văn hóa mang tính quốc gia – dân tộc từng và đang có những mối tương quan mật thiết với nền văn hóa Việt Nam, định hướng để chủ động duy trì và phát triển, tiếp thu và đề kháng những phương diện khác nhau của cộng đồng và quốc gia Việt đối với các nền văn hóa đó, đang là một thực tế vô cùng sống động và hàm chứa nhiều thách thức đối với những người nghiên cứu và hoạt động thực tiễn trong nền văn hóa chúng ta ngày nay.

Hà Nội, tháng 8/2014 – tháng 6/2019

T.N.V

⁷ Xem các công trình chuyên khảo của Nguyễn Văn Kiệm, Cao Huy Thuần.

⁸ Đặc biệt rõ ràng là sự mô tả lịch sử của sử gia Pháp P. Deviller trong công trình *Người Pháp và người Annam – bạn hay thù*.

© Thời Đại Mới